

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ
Tại ngày 30/6/2021

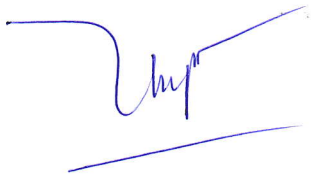
TÀI SẢN	MS	TM	30/6/2021	01/01/2021
			VND	VND
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110+120+130+140+150)	100		70.967.480.268	69.037.190.417
I- Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	2.977.480.067	1.500.959.490
1. Tiền	111		2.977.480.067	1.500.959.490
II- Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III- Các khoản phải thu ngắn hạn	130		688.612.911	82.119.491
1. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5.2	142.500.000	-
2. Phải thu ngắn hạn khác	136	5.3	546.112.911	82.119.491
IV- Hàng tồn kho	140	5.4	67.301.387.290	67.454.111.436
1. Hàng tồn kho	141		67.301.387.290	67.454.111.436
V- Tài sản ngắn hạn khác	150		-	-
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210+220+230+240+250+260)	200		3.655.742.515	3.870.894.893
I Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II Tài sản cố định	220		3.553.939.555	3.858.674.815
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.5	3.553.939.555	3.858.674.815
- Nguyên giá	222		14.588.989.517	14.588.989.517
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(11.035.049.962)	(10.730.314.702)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	-
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
VI Tài sản dài hạn khác	260		101.802.960	12.220.078
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.6	101.802.960	12.220.078
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+200)	270		74.623.222.783	72.908.085.310

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)
Tại ngày 30/6/2021

NGUỒN VỐN	MS	TM	30/6/2021	01/01/2021
			VND	VND
A- NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310+330)	300		27.786.853.741	27.141.889.293
I- Nợ ngắn hạn	310		27.786.853.741	27.141.889.293
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.7	2.492.117.000	3.494.248.400
2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.8	17.149.869.831	16.799.433.945
3. Phải trả người lao động	314		2.590.959.200	3.676.937.338
4. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		-	66.000.000
5. Phải trả ngắn hạn khác	319	5.9	4.037.209.000	1.204.476.000
6. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		1.516.698.710	1.900.793.610
II- Nợ dài hạn	330		-	-
B- VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410+430)	400		46.836.369.042	45.766.196.017
I- Vốn chủ sở hữu	410	5.10	46.836.369.042	45.766.196.017
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		35.430.000.000	35.430.000.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		12.091.256.439	12.091.256.439
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(684.887.397)	(1.755.060.422)
- LNST chưa PP lũy kế đến cuối kì trước	421a		(1.755.060.422)	-
- LNST chưa phân phối kì này	421b		1.070.173.025	(1.755.060.422)
II- Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+400)	440		74.623.222.783	72.908.085.310

Sóc Trăng, ngày 30 tháng 12 năm 2021

Người lập



Dương Thúy An

Kế toán trưởng



Vũ Văn Long

Giám đốc



Nguyễn Khánh Toàn

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2021

CHỈ TIÊU	MS	TM	Cho kỳ kế toán	Cho kỳ kế toán
			6 tháng kết thúc ngày 30/6/2021 VND	6 tháng kết thúc ngày 30/6/2020 VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	5.11	7.247.870.000	9.549.840.000
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02)	10	5.11	7.247.870.000	9.549.840.000
4. Giá vốn hàng bán	11	5.12	1.416.903.301	3.303.907.820
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)	20		5.830.966.699	6.245.932.180
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.13	3.531.597	157.373.451
7. Chi phí tài chính	22		-	-
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		-	-
8. Chi phí bán hàng	25	5.14	759.800.738	640.392.001
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	5.15	3.347.080.194	3.427.529.895
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20+(21-22)-(25+26)}	30		1.727.617.364	2.335.383.735
11. Thu nhập khác	31		-	-
12. Chi phí khác	32	5.15	484.682.603	-
13. Lợi nhuận khác (40 = 31-32)	40		(484.682.603)	-
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40)	50		1.242.934.761	2.335.383.735
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	5.16	172.761.736	233.538.374
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50-51-52)	60	5.17	1.070.173.025	2.101.845.361

Sóc Trăng, ngày 30 tháng 12 năm 2021

Người lập

Dương Thúy An

Kế toán trưởng

Vũ Văn Long

Giám đốc



Nguyễn Khánh Toàn

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ


(Theo phương pháp trực tiếp)

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2021

CHỈ TIÊU	MS	Cho kỳ kế toán	Cho kỳ kế toán
		6 tháng kết thúc ngày 30/6/2021 VND	6 tháng kết thúc ngày 30/6/2020 VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	7.247.870.000	460.497.343
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(4.921.472.794)	(3.725.122.597)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(2.203.741.138)	(1.652.697.809)
4. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	(300.000.000)	(408.248.628)
5. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	8.233.551.069	47.211.864.000
6. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(6.583.218.157)	(30.852.530.292)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	1.472.988.980	11.033.762.017
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
2. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	3.531.597	131.737.749
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	3.531.597	131.737.749
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	-	-
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50	1.476.520.577	11.165.499.766
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	1.500.959.490	3.089.044.454
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	2.977.480.067	14.254.544.220

Sóc Trăng, ngày 30 tháng 12 năm 2021

Người lập



Dương Thúy An

Kế toán trưởng



Vũ Văn Long

Giám đốc



Nguyễn Khánh Toàn